

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG  
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 26/7/2021

“V/v ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu

*Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Quyết

2. Bà Ngô Thị Thời

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Quang Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 160/2021/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2021 về việc “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 37A/2021/QĐST – HNGĐ ngày 08/7/2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Vũ Thị Y, sinh năm 1980

ĐKKHKT: 83 ĐDA, Khu X, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Hiện trú tại: Số 95 ĐTH, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Đức N, sinh năm 1977

ĐKKHKT: 83 ĐDA, Khu X, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

(Vắng mặt).

**+ Người làm chứng:**

- Ông Nguyễn Phú V, sinh năm 1950 và bà Vũ Thị B, sinh năm 1949

Địa chỉ: 83 ĐDA, Khu X, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Đều vắng mặt).

- Ông Vũ Xuân H, sinh năm 1953 và bà Nghiêm Thị Y, sinh năm 1957

Địa chỉ: 95 ĐTH, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Đều vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Vũ Thị Y trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đức N kết hôn với nhau vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống chung cùng bố mẹ đẻ anh N. Quá trình chung sống do vợ chồng không hợp nhau về quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Bên cạnh đó anh N còn chơi bời, cờ bạc, không tu chí làm ăn. Chị và gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh N không thay đổi. Đến năm 2015, anh N có nói với chị là đi làm ăn, nhưng chỉ nói là đi làm ăn trong Miền Nam chứ không nói cho chị biết địa chỉ cụ thể ở đâu. Từ năm 2015 đến nay, anh N thỉnh thoảng có về nhà nhưng sau đó lại đi ngay. Anh N thỉnh thoảng vẫn gọi điện cho chị để hỏi thăm về con chứ cũng không quan tâm gì đến chị. Có lần anh N gọi điện cho chị, chị có hỏi là hiện anh N đang ở đâu nhưng anh N không nói cho chị biết địa chỉ cụ thể chỉ nói đang đi làm ăn ở Miền Nam. Chị Y xác định vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không quan tâm đến nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng. Bản thân chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2015 đến nay, anh N cũng không đến tìm chị về chung sống. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh N để chị ổn định cuộc sống.

- Về quan hệ con chung: Chị Y xác định chị và anh N có 02 con chung là Nguyễn Mai C, sinh ngày 12/3/2005 và Nguyễn Mai A, sinh ngày 26/01/2008. Hiện nay cả hai con đang ở với chị Y. Ly hôn chị Y xin nhận nuôi cả hai con và tự nguyện không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị.

- Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị Y xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Bị đơn anh Nguyễn Đức N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa trình bày quan điểm.**

**Người làm chứng ông Nguyễn Phú V và bà Vũ Thị B (là bố mẹ đẻ anh N) trình bày:**

Ông bà là bố mẹ đẻ anh N và là bố mẹ chồng chị Y. Chị Y và anh N kết hôn với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố H. Sau khi kết hôn chị Y, anh N về chung sống cùng vợ chồng ông bà. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh N chơi bời dẫn đến nợ nần. Chị Y và gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh N không thay đổi. Đến khoảng giữa năm 2015, anh N nói với gia đình đi làm ăn, khi đi anh N cũng không nói cho gia đình biết là đi làm ăn ở đâu, làm việc gì. Tuy nhiên anh N vẫn thường xuyên liên lạc về nhà qua điện thoại để nói chuyện với ông bà. Ông bà cũng khuyên bảo anh N về nhà chung sống cùng chị Y để nuôi dạy con chung nhưng anh N không về. Chị Y đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2015 đến nay. Nay chị Y làm đơn xin ly hôn quan điểm của ông bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị Y được ly hôn anh N để chị Y ổn định cuộc sống.

Quá trình chung sống chị Y, anh N có 02 con chung là Nguyễn Mai C, sinh ngày 12/3/2005 và Nguyễn Mai A, sinh ngày 26/01/2008. Hiện cả hai cháu đang ở

với chị Y. Quan điểm của ông bà đề nghị Tòa án giao cả hai con cho chị Y nuôi dưỡng chăm sóc, ông bà sẽ hỗ trợ chị Y trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu.

Về tài sản chung: Chị Y và anh N không có tài sản gì chung.

Ông bà nhiều lần nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án triệu tập anh N đến Tòa để trình bày quan điểm giải quyết ly hôn với chị Y. Các lần nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh N ông bà đều gọi điện thông báo cho anh N nội dung các văn bản, ngày giờ Tòa án báo triệu tập anh N đến Tòa để tham gia tố tụng. Anh N nói với ông bà là đã biết việc chị Y xin ly hôn nhưng vì công việc bận anh không về tham gia tố tụng được, quan điểm của anh N đồng ý ly hôn chị Y và đồng ý để chị Y nuôi cả hai con, tài sản chung anh chị không có gì. Anh N cũng trao đổi với ông bà nhờ ông bà nói lại với Tòa án tạo điều kiện giải quyết ly hôn cho chị Y để chị Y ổn định cuộc sống. Nhiều lần ông bà hỏi địa chỉ của anh N là hiện nay anh đang ở đâu nhưng anh N không nói. Ông bà xác định anh N hiện vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 83 ĐDA, Khu X, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

***Người làm chứng ông Vũ Xuân H và bà Nghiêm Thị Y (là bố mẹ đẻ chị Y) trình bày:***

Anh N và chị Y kết hôn với nhau vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị N Y về chung sống cùng bố mẹ đẻ anh N. Quá trình chung sống do anh N không tu chí làm ăn, không quan tâm đến gia đình vợ con nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Chị Y nhiều lần về nói với ông bà và nhờ ông bà khuyên bảo anh N. Bản thân ông bà là bậc làm cha mẹ cũng đã động viên, khuyên bảo anh N nhưng anh N không thay đổi. Từ năm 2015 đến nay anh N đi làm ăn, thỉnh thoảng có về nhà được 01 đến 02 lần. Khi đi anh N không nói cho gia đình biết là đi đâu, làm gì, ở đâu. Anh N có thỉnh thoảng gọi điện về cho ông bà nhưng ông bà có hỏi hiện nay anh N ở đâu thì anh N không nói. Từ năm 2015 đến nay ông bà thấy anh N cũng không quan tâm gì đến chị Y, để mặc chị Y nuôi hai con. Chị Y đã về chung sống cùng vợ chồng ông bà từ năm 2015 đến nay. Nay chị Y làm đơn xin ly hôn anh N ông bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị Y được ly hôn để chị Y ổn định cuộc sống.

Quá trình chung sống chị Y và anh N có 02 con chung là Nguyễn Mai C, sinh ngày 12/3/2005 và Nguyễn Mai A, sinh ngày 26/01/2008. Hiện nay cả hai cháu đang ở với chị Y và ở cùng với vợ chồng ông bà. Đề nghị Tòa án giao cả hai con chung của anh N, chị Y cho chị Y nuôi dưỡng. Ông bà sẽ có trách nhiệm hỗ trợ chị Y trong việc trông nom, chăm sóc hai cháu khi chị Y đi làm.

Quá trình chung sống giữa chị Y và anh N không có tài sản chung, nợ chung.

**Xác minh với ông Lê Xuân X (trưởng khu) và bà Phạm Thị Đ (Hội trưởng phụ nữ Khu X) trình bày:** Chị Y, anh N kết hôn với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố H. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Y và anh N do khi xảy ra mâu thuẫn anh chị không báo cáo với khu cũng như hội phụ nữ nên khu không làm được để hòa giải cho anh chị. Việc anh N hiện nay đi đâu, làm gì thì khu cũng không làm được vì anh N không báo

cáo gì về việc này.

**Xác minh tại Công an phường T xác định:**

Anh Nguyễn Đức N là công dân có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 83 ĐDA, phường T, thành phố H. Qua theo dõi tình hình công dân ĐKHKTT và cư trú tại Khu X phường T thì hiện nay anh N đi làm ăn không có mặt tại gia đình. Theo quy định của Luật cư trú, đối với trường hợp anh Nguyễn Đức N thì không phải khai báo tạm vắng. Bản thân anh N đi đâu, làm gì cũng không đến công an phường T khai báo. Do vậy công an phường T xác định anh N vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 83 ĐDA, phường T, thành phố H.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Y có đơn xin xét xử vắng mặt vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh N; Về con chung: Chị Y xin nhận nuôi con hai con Nguyễn Mai C, sinh ngày 12/3/2005 và Nguyễn Mai A, sinh ngày 26/01/2008 và tự nguyện không yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung; Về tài sản chung, nợ chung: Chị Y không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do chính đáng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương phát biểu ý kiến:***

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Viết tắt: BLTTDS). Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 -12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Vũ Thị Y ly hôn anh Nguyễn Đức N; Về quan hệ con chung: Giao cho chị Vũ Thị Y trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Nguyễn Mai C, sinh ngày 12/3/2005 và Nguyễn Mai A, sinh ngày 26/01/2008 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị Y không yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh N có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở; Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết; Về án phí: Chị Vũ Thị Y phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về tố tụng:**

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Nguyễn Đức N đăng ký hộ

khẩu thường trú tại số 83 ĐDA, Khu X, phường T, thành phố H. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã lấy lời khai, tiến hành xác minh với chị Y, bố mẹ đẻ anh N, bố mẹ đẻ chị Y, chính quyền địa phương, Công an phường T đều xác định từ năm 2015 anh N đi làm ăn nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về nhà, mỗi lần anh N liên lạc về nhà gia đình đều hỏi là hiện nay anh đang ở đâu nhưng anh N chỉ nói đang làm ăn trong Miền Nam chứ không nói cho gia đình biết địa chỉ chính xác hiện nay anh ở đâu. Theo công văn trả lời số 13381/QLXNC – P5 ngày 11/6/2021 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an thì anh Nguyễn Đức N có thông tin xuất cảnh ngày 06/02/2015, nhập cảnh ngày 10/2/2015, như vậy đến thời điểm Tòa án thụ lý vụ án anh N không đi nước ngoài. Tại đơn ly hôn chị Y đã ghi đầy đủ địa chỉ nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú của anh N, khi anh N đi làm ăn không nói cho chị Y, gia đình, chính quyền địa phương biết là đi đâu làm gì mặc dù gia đình đã nhiều lần hỏi địa chỉ của anh N. Như vậy xác định anh N cố tình dấu địa chỉ gây khó khăn cho chị Y trong việc giải quyết ly hôn. Do vậy xác định địa chỉ của anh N là nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú số 83 ĐDA, Khu X, phường T, thành phố H nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Hải Dương.

Trong suốt quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh N tại địa chỉ nêu trên. Bố mẹ đẻ anh N đều xác định đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo đầy đủ nội dung cho anh N nhưng anh N nói bận công việc không về tham gia tố tụng được. Anh N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do chính đáng. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Những người làm chứng ông Nguyễn Phú V, bà Vũ Thị B và ông Vũ Xuân H, bà Nghiêm Thị Y vắng mặt tại phiên tòa, đã có lời khai trực tiếp với Tòa án. Căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Chị Vũ Thị Y và anh Nguyễn Đức N kết hôn năm 2004 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh N chơi bời, không tu chí làm ăn dẫn đến nợ nần. Chị Y và gia đình nhiều lần khuyên bảo nhưng anh N không thay đổi. Từ khoảng giữa năm 2015 đến nay anh N và chị Y sống ly thân, chị Y đã về nhà bố mẹ đẻ ở. Trong thời gian sống ly thân, anh N chỉ thỉnh thoảng gọi điện về hỏi thăm tình hình của con chứ không quan tâm gì đến chị Y. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên bảo anh N về đoàn tụ cùng chị Y nhưng anh N không về. Đến nay chị Y xét thấy tình cảm không còn và xin ly hôn anh N.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh N không có mặt tại nơi cư trú nhưng đã được Tòa án thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng thông qua bố mẹ đẻ, bố mẹ đẻ anh N đều xác định đã thông báo lại toàn bộ nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh N. Bản thân anh N cũng đồng ý ly hôn nhưng do bận công việc nên

không về Tòa án trình bày. Việc anh N không về Tòa án trình bày quan điểm về việc ly hôn với chị Y thể hiện anh N cũng không còn tình cảm với chị Y, không muốn vợ chồng quay về đoàn tụ. Từ khoảng giữa năm 2015 anh N và chị Y sống ly thân, trong thời gian sống ly thân cả hai không tìm biện pháp cải thiện tình cảm vợ chồng; mỗi người đều có công việc riêng không quan tâm đến cuộc sống của nhau.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị Y và anh N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Y, xử chị Vũ Thị Y ly hôn anh Nguyễn Đức N là phù hợp quy định pháp luật để hai bên ổn định cuộc sống.

[3] **Về quan hệ con chung:** Chị Y xác định giữa chị và anh N có 02 con chung là Nguyễn Mai C, sinh ngày 12/3/2005 và Nguyễn Mai A, sinh ngày 26/01/2008. Hiện nay cháu C và cháu Mai A đang ở với chị Y. Ly hôn chị Y xin nhận nuôi hai con và tự nguyện không yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh N không đến Tòa án trình bày quan điểm về con chung nhưng thông qua bố mẹ để anh N đồng ý cho chị Y nuôi cả hai con.

**Xét thấy:** Cháu Mai C và Mai A hiện đang ở cùng chị Y và có quan điểm xin ở với mẹ. Bản thân anh N thông qua bố mẹ để cũng đồng ý để chị Y nuôi cả hai con. Chị Y hiện đang làm việc tại Ngân hàng nhà nước chi nhánh Hải Dương có mức lương và thu nhập ổn định, có thời gian và điều kiện chăm sóc cho cả hai con. Do vậy để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Mai C và Nguyễn Mai A cho chị Y tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị Y không yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[4] **Về tài sản chung, nợ chung:** Chị Y không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa trình bày quan điểm về tài sản chung, nợ chung. Nếu sau này anh N có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ án hôn nhân gia đình khác.

[5] **Về án phí:** Chị Vũ Thị Y phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ:** Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238, khoản 4 Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Xử chị Vũ Thị Y ly hôn anh Nguyễn Đức N.

**2. Về quan hệ con chung:** Giao cho chị Vũ Thị Y tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung là Nguyễn Mai C, sinh ngày 12/3/2005 và Nguyễn Mai A, sinh ngày 26/01/2008 đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị Y không yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

**3. Về án phí:** Chị Vũ Thị Y phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị Y đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0005160 ngày 19/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Chị Y đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

**4. Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- UBND phường Trần Phú, thành phố H, tỉnh Hải Dương; (ĐKKH ngày 21/10/2004).
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Thu**

